Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
www.tcbs.com.vn

Phân tích kỹ thuật

27/04/2024 12:34 AM

TECHCOMSECURITIES BeSpoke

VIP	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Cổ tức	Giá	TCRating	NĐTNN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp
Vận tải Xăng dầu VIPCO		763	5.1	8.8	0.6	0.0%	11.2	2.8 /5	0	ĐC: Tầng 1,2,3, Tòa Nhà Hàng Hải Liên Minh, 802 Lê Hồng Phong, Thành Tô, Quận
										Nhà nước: 0% SL CĐ 0

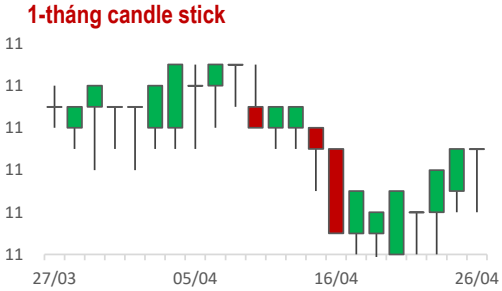

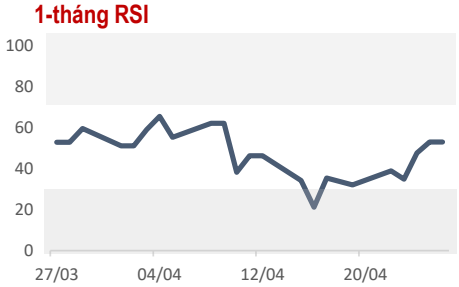

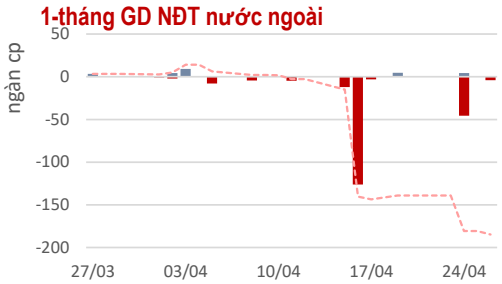

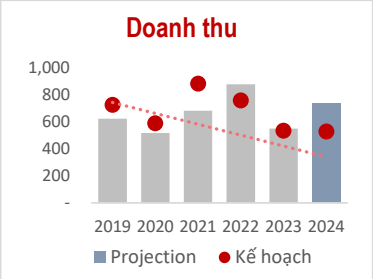

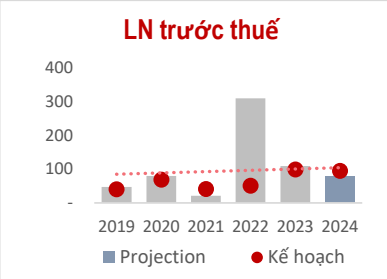

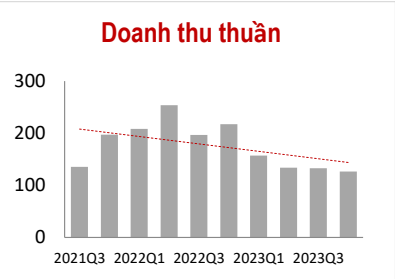

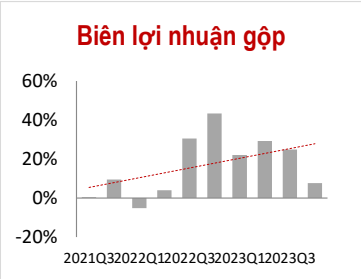

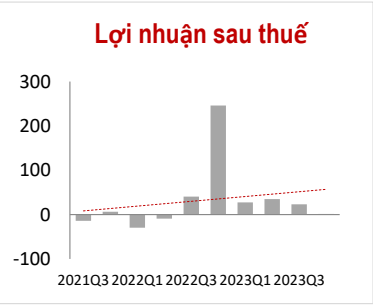

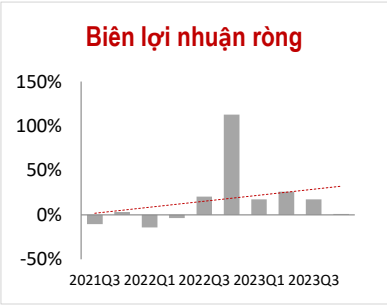

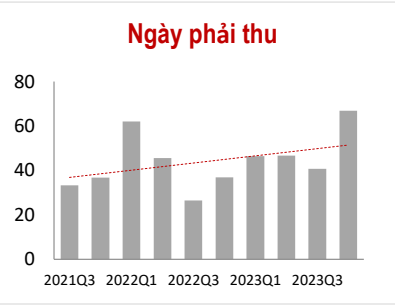

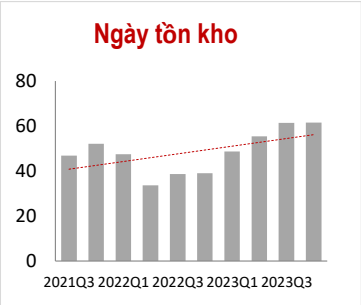

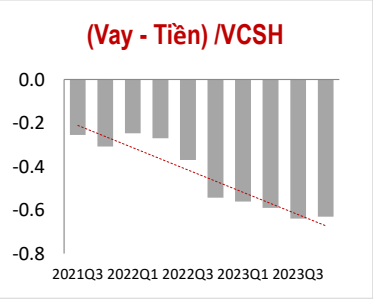

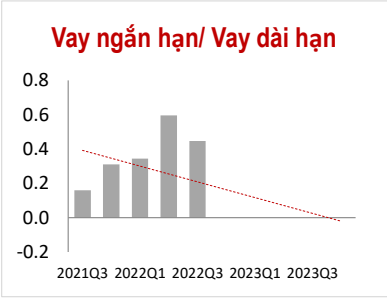

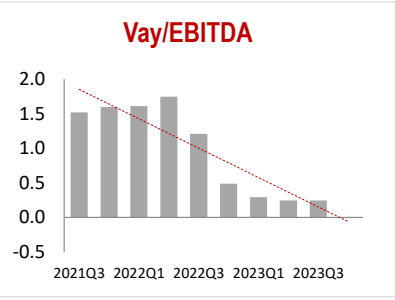

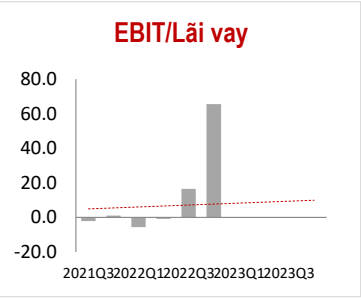

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Phân tích tài chính

27/04/2024 12:34 AM

TECHCOMSECURITIES BeSpoke

VIP	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp
Vận tải Xăng dầu VIPCO		763	5.1	**8.8**	**0.6**	**11.2**	12.6 -- 10.0	**2.8** /5	0	Ngày cập nhật :27/01/2021

CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO (VIP) có tiền thân là Cty vận tải Xăng dầu đường thủy I thành lập năm 1980. VIP chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ năm 2005. Hoạt động chính của công ty là vận tải xăng dầu viễn dương và ven biển, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản. Cty có đội tàu biển tổng trọng tải 180.000 DWT, là một trong số ít đội tàu biển vận tải xăng dầu của Việt Nam có tải trọng lớn nhất, được chia làm 2 nhóm chuyên vận tải tuyến quốc tế và nội địa. VIP Là thành viên của PETROLIMEX, nên công ty có sẵn thị phần lớn trong việc vận chuyển và kinh doanh xăng dầu cho chính Tổng công ty. Ngày 21/12/2006, VIP chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Năm - VNDbn	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028
SL Cổ phiếu (tr)	68	68	68	68	68					
PE	**7.4**	**7.6**	**61.9**	**2.1**	**8.9**					
EPS (đ/cp)	532	935	153	3,615	1,270					
PB	**0.2**	**0.4**	**0.6**	**0.4**	**0.6**					
BVPS (đ/cp)	15,847	16,116	15,827	18,936	18,617					
EV/EBITDA	1.3	3.3	3.4	3.4	3.3					
ROE	**3%**	**6%**	**1%**	**21%**	**7%**					
Biên LN gộp	20%	16%	7%	18%	21%					
Biên LN hoạt động	8%	3%	-1%	11%	10%					
Biên LN ròng	**6%**	**12%**	**2%**	**28%**	**16%**					
Doanh thu/Tài sản	0.4	0.3	0.4	0.6	0.4					
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.2	0.1	-0.3	-0.5	-0.6					
Vay NH/Vay DH	0.2	0.2	0.3							
EBIT/Lãi vay	2.6	1.1	-0.3	8.9						
Vay/EBITDA	0.9	1.6	1.6	0.5	0.0					
Ngày phải thu	33	50	37	37	67					
Ngày tồn kho	51	69	52	39	62					
Capex/TSCĐ	1%	45%	0%	0%	9%					
Doanh thu thuần	**621**	**517**	**681**	**876**	**550**					
% tăng trưởng		*-17%*	*32%*	*29%*	*-37%*					
EBITDA	207	169	180	243	191					
Lợi nhuận sau thuế	**36**	**64**	**10**	**248**	**87**					
% tăng trưởng		*76%*	*-84%*	*2258%*	*-65%*					
Tiền & ĐT NH	380	250	571	702	803					
Phải thu KH	57	85	52	125	77					
Hàng tồn kho	70	96	85	69	77					
Tổng tài sản	**1,437**	**1,602**	**1,472**	**1,459**	**1,427**					
Vay ngắn hạn	29	49	56	0	0					
Vay dài hạn	161	290	181	0	0					
Tổng vay	**190**	**338**	**237**	**0**	**0**					
Tổng nợ	352	498	389	163	153					
Vốn CSH	**1,085**	**1,103**	**1,084**	**1,297**	**1,275**					
Cân đối vốn TDH	**382**	**298**	**563**	**764**	**815**					
Free CashFlow	242	-206	231	378	209					

Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
12/05/2023	2022	12%	Cả năm
11/05/2022	2021	5%	Cả năm
29/07/2021	2020	6%	Cả năm
21/07/2020	2019	5%	Cả năm
14/03/2019	2018	8%	Đợt 1
23/02/2018	2017	8%	Đợt 1
09/03/2017	2016	8%	Đợt 1

Vị thế doanh nghiệp

Là thành viên của PETROLIMEX, nên cty có sẵn thị phần lớn trong việc vận chuyển và kinh doanh xăng dầu cho chính Tổng cty. Trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, thị phần lớn tại thị trường Hải Phòng, Quảng Ninh. Tại thị trường Hải Phòng việc cấp, bán nội địa trên sông biển, cty chiếm giữ khoảng 65% thị phần. Đặc điểm nổi bật và là ưu thế của cty là kinh doanh bán hàng tạm nhập tái xuất cho tàu biển nước ngoài, hiện chiếm giữ khoảng 80% thị phần. Trong lĩnh vực bất động sản, hiện Cty đang sở hữu tòa nhà văn phòng cho thuê hạng B Central Tower tại 43 Quang Trung, Hải Phòng. Cty có đội tàu biển tổng trọng tải 180.000 DWT, là một trong số ít đội tàu biển vận tải xăng dầu của Việt Nam có tải trọng lớn nhất, được chia làm 2 nhóm chuyên vận tải tuyến quốc tế và nội địa

Cổ đông lớn		Công ty con
y Vận Tải Thủy Petrolimex (51%)	VIP	(45%) Vận tải Hóa dầu VP
Phan Minh Tuấn (10.2%)		(1%) Chứng khoán Hải Phòng
CTCP Bảo hiểm Petrolimex (5%)		(1%) Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà
av - Halley Asian Prosperity (5%)		
etnam Rsp Balanced Fund (4.6%)		
anagement (Asia) Limited (2.9%)		
Khác (21.4%)		

Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%
VIP	763	8.8	0.6	7%	16%	0.0	0%
Top 100	23,683	16.3	1.9	13%	23%	1.4	0%
Ngành	855	9.1	0.8	21%	30%	0.1	0%
MVN	20,990	18.1	1.9	11%	13%	0.8	0%
PVT	8,847	9.1	1.3	15%	13%	0.9	0%
VFC	2,042	63.0	3.0	5%	2%	0.4	0%
SWC	1,809	7.9	1.1	15%	28%	0.2	0%

Báo cáo quý

27/04/2024 12:34 AM

TECHCOMSECURITIES BeSpoke

VIP	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %
Vận tải Xăng dầu VIPCO		763	5.1	8.8	0.6	11.2	12.6 -- 10.0	2.8 /5	0

Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp
http://www.vipco.com.vn
Năm TL 2022 SL NV 463

Quý - VNDbn	2021Q3	2021Q4	2022Q1	2022Q2	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4
Thông số cơ bản										
Biên LN gộp	0%	10%	-5%	4%	31%	43%	22%	29%	25%	8%
Biên LN hoạt động	-10%	3%	-11%	-1%	24%	36%	13%	19%	15%	-8%
Biên LN ròng	-10%	3%	-14%	-4%	21%	113%	17%	26%	17%	1%
ROE	**-1%**	**1%**	**-1%**	**-4%**	**1%**	**21%**	**26%**	**31%**	**28%**	**7%**
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.3	-0.3	-0.2	-0.3	-0.4	-0.5	-0.6	-0.6	-0.6	-0.6
Tổng nợ/VCSH	0.4	0.4	0.3	0.3	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Vay NH/Vay DH	0.2	0.3	0.3	0.6	0.4					
EBIT/Lãi vay	-2.1	1.1	-5.7	-0.9	16.5	65.5				
Vay/EBITDA	1.5	1.6	1.6	1.7	1.2	0.5	0.3	0.2	0.2	0.0
Tài sản NH/Nợ NHạn	5.5	5.2	4.2	4.4	5.5	6.9	14.2	7.6	7.3	6.9
Ngày phải thu	33	37	62	46	26	37	46	47	41	67
Ngày tồn kho	47	52	48	34	39	39	49	55	61	62
Capex/Doanh thu	0%	2%	0%	2%	-3%	0%	0%	4%	0%	27%
Cân đối vốn TDH	**631**	**601**	**528**	**490**	**573**	**763**	**835**	**769**	**833**	**815**
Kết quả kinh doanh										
Doanh thu thuần	**135**	**197**	**208**	**254**	**196**	**218**	**157**	**134**	**133**	**127**
QoQ %		*46%*	*6%*	*22%*	*-23%*	*11%*	*-28%*	*-15%*	*-1%*	*-5%*
YoY %					*45%*	*10%*	*-25%*	*-47%*	*-32%*	*-42%*
Giá vốn bán hàng	-135	-179	-219	-243	-137	-123	-122	-95	-100	-117
Lợi nhuận gộp	1	19	-11	10	60	94	35	39	33	10
Chi phí hoạt động	-14	-13	-13	-13	-12	-15	-14	-14	-13	-20
LN hoạt động KD	-13	6	-23	-3	48	79	20	26	20	-11
Chi phí lãi vay	6	5	4	3	3	1	0	0	0	0
LN trước thuế	-14	9	-29	-7	44	301	34	43	29	1
LN sau thuế	**-14**	**6**	**-30**	**-9**	**40**	**246**	**27**	**35**	**23**	**1**
QoQ %		-	-	*-69%*	-	*507%*	*-89%*	*29%*	*-35%*	*-95%*
YoY %					-	*3911%*	-	-	*-43%*	*-100%*
Bảng cân đối kế toán										
Tài sản ngắn hạn	771	746	695	636	701	891	898	885	966	953
Tiền & tương đương	160	101	65	73	105	132	73	108	123	103
Đầu tư ngắn hạn	420	470	360	350	420	570	670	630	690	701
Phải thu KH	64	52	126	99	60	125	84	81	83	77
Hàng tồn kho	91	85	96	69	74	69	71	75	74	77
Tài sản dài hạn	776	727	679	641	607	568	532	504	466	474
Phải thu dài hạn	5	5	5	5	6	5	4	3	4	3
Tài sản cố định	715	672	630	597	564	530	497	469	435	436
Tổng tài sản	1,547	1,473	1,374	1,276	1,308	1,459	1,430	1,390	1,432	1,427
Tổng nợ	468	389	320	266	257	165	106	139	159	153
Vay & nợ ngắn hạn	**42**	**56**	**42**	**56**	**42**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Phải trả người bán	23	30	49	23	16	11	16	14	19	20
Vay & nợ dài hạn	**262**	**181**	**122**	**94**	**94**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Vốn chủ sở hữu	1,078	1,084	1,054	1,010	1,051	1,295	1,324	1,250	1,273	1,274
Vốn điều lệ	685	685	685	685	685	685	685	685	685	685
Lưu chuyển tiền tệ										
Từ HĐ Kinh doanh	25	26	-78	43	133	89	40	57	70	184
Từ HĐ Đầu tư	-13	-18	115	12	-86	75	-100	60	-54	-205
Vay cho WC (=I+R-P)	132	107	173	146	117	183	139	142	139	133
Capex	0	4	0	6	-5	0	0	5	1	35

Tên & chức vụ	Sở hữu
Nguyễn Đạo Thịnh	0.1%
Ngô Quang Trung	0.1%
Vũ Ngọc Kháu	0.1%
Lê Thanh Hải (TV HĐQT)	0.0%
Nguyễn Anh Dũng	0.0%
Phan Minh Tuấn	9.5%
Phạm Văn Vinh	0.0%
Nguyễn Xuân Sơn (Ban KS)	0.0%
Nguyễn Văn Tám	0.0%
Vũ Quang Khánh	0.0%

Cty kiểm toán	Năm
KPMG	2023
KPMG	2022
KPMG	2020
KPMG	2019

Tin tức

- 24/04/24-Giải trình chênh lệch KQKD Q1/2024 so với cùng kỳ năm trước
- 19/04/24-CBTT Biên bản họp và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 (có Tài liệu bổ sung)
- 11/04/24-Báo cáo thường niên năm 2023
- 09/04/24-Nghị quyết HĐQT về việc bổ nhiệm lại cán bộ
- 09/04/24-CBTT sửa đổi, bổ sung tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2024
- 09/04/24-Thông báo thay đổi nhân sự công ty
- 02/04/24-Thông báo thay đổi nhân sự
- 02/04/24-CBTT Nghị quyết HĐQT về việc tiếp tục bổ nhiệm chức vụ PTGĐ
- 28/03/24-Giải trình chênh lệch LNST năm 2023 so với năm trước
- 28/03/24-CBTT Tài liệu bổ sung ĐHĐCĐ thường niên năm 2024
- 26/03/24-Vận tải xăng dầu CO () đặt kế hoạch đi lùi

Giao dịch CĐ nội bộ

- 21/10/21-CĐNB bán 107,300cp
- 04/05/21-CĐNB bán 24,900cp
- 02/04/21-CĐNB mua 24,900cp
- 11/11/20-CĐNB mua 107,300cp
- 15/09/20-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 1,800cp
- 02/04/18-CĐNB mua 3,000cp
- 10/10/17-CĐNB bán 9,990cp
- 04/10/16-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 5,380cp
- 09/05/16-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 50,000cp
- 07/03/16-CĐNB mua 3,500cp

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Phân tích Bảng cân đối kế toán

27/04/2024 12:34 AM

TECHCOMSECURITIES

VIP	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp
Vận tải Xăng dầu VIPCO		763	5.1	8.8	0.6	11.2	12.6 -- 10.0	2.8 /5	0	ĐC: Tầng 1,2,3, Tòa Nhà Hàng Hải Liên Minh, 802 Lê Hồng Phong, Thành Tô, Quận Hải An. Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

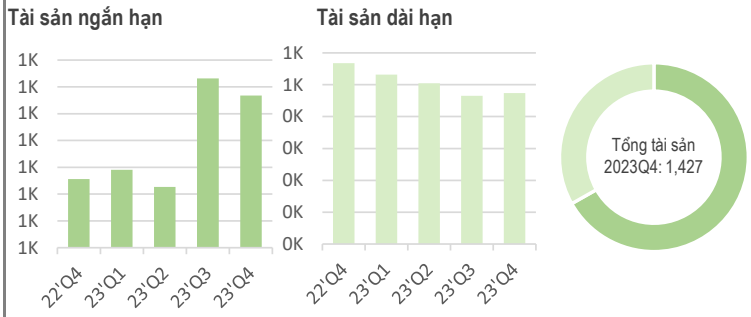

Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

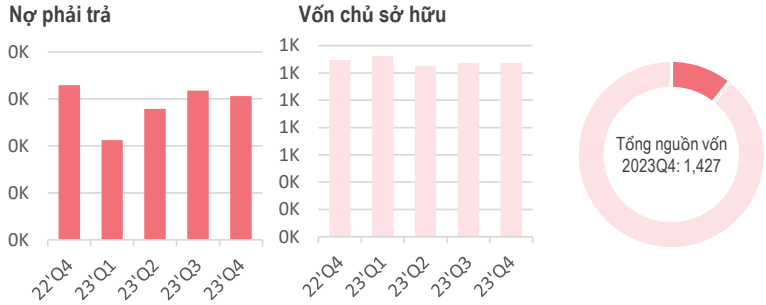

Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

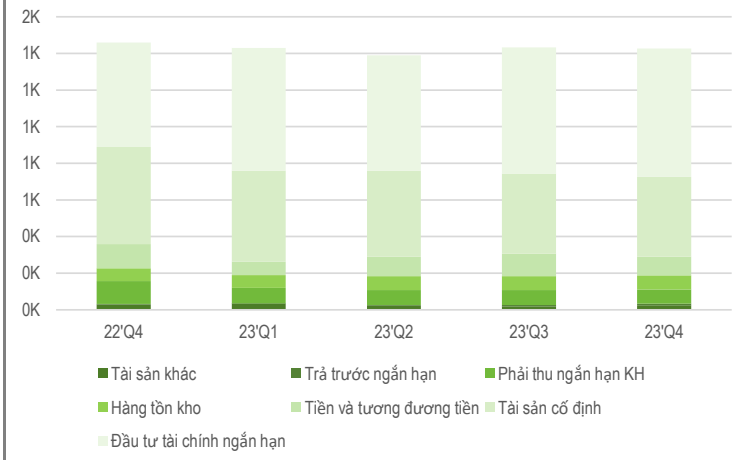

Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

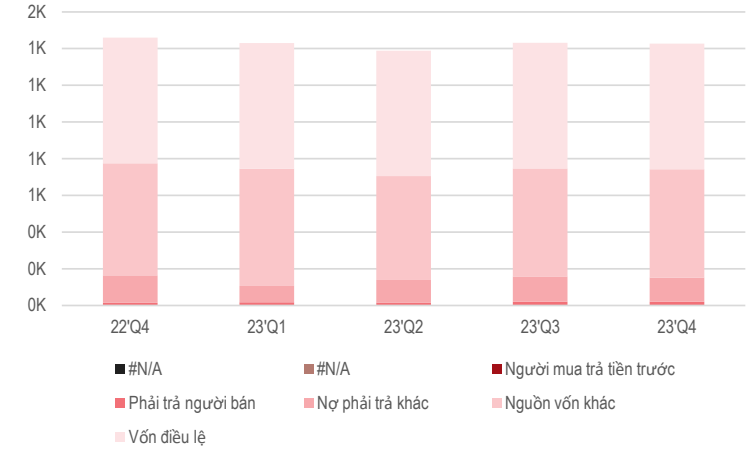

Vốn lưu động

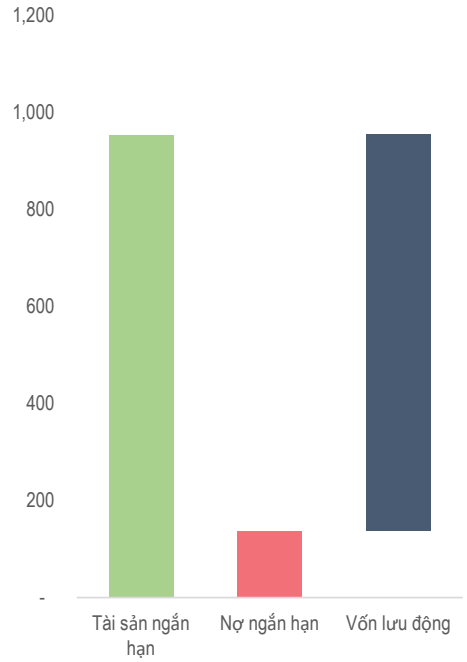

Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản

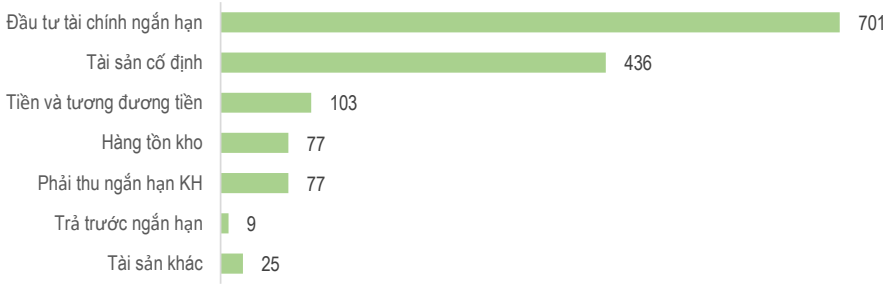

Nguồn vốn

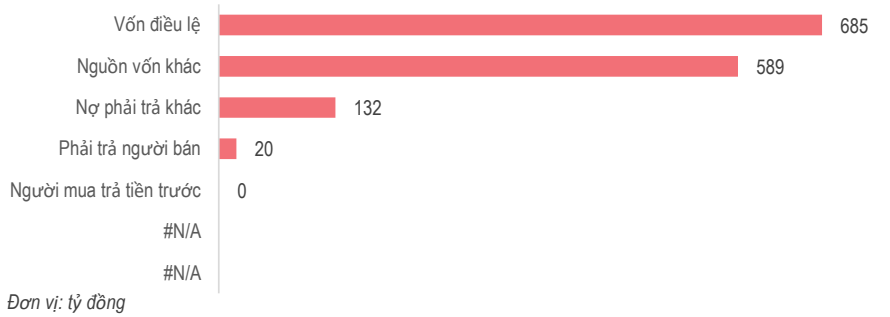

Đơn vị: tỷ đồng

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Phân tích Kết quả kinh doanh

27/04/2024 12:34 AM

TECHCOMSECURITIES

VIP	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp
Vận tải Xăng dầu VIPCO		763	5.1	8.8	0.6	11.2	12.6 -- 10.0	2.8 /5	0	ĐC: Tầng 1,2,3, Tòa Nhà Hàng Hải Liên Minh, 802 Lê Hồng Phong, Thành Tô, Quận Hải An. Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2024

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	550	-37.2%
Lợi nhuận gộp	117	-24.1%
EBITDA	190	-21.9%
Lợi nhuận hoạt động	55	-45.2%
Lợi nhuận sau thuế	86	-65.1%

Doanh thu thuần

Cao nhất: 254 tỷ đồng
Trung bình: 177 tỷ đồng
Thấp nhất: 127 tỷ đồng

Đơn vị: tỷ đồng

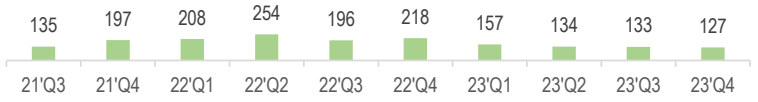

Hiệu quả kinh doanh

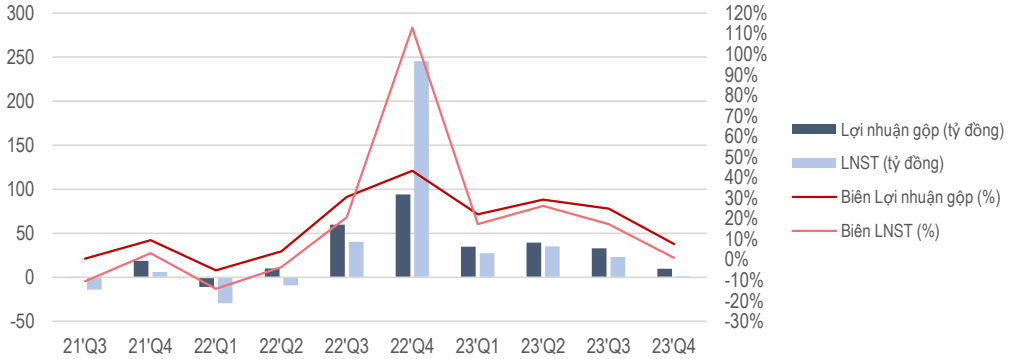

Kết quả kinh doanh quý gần nhất

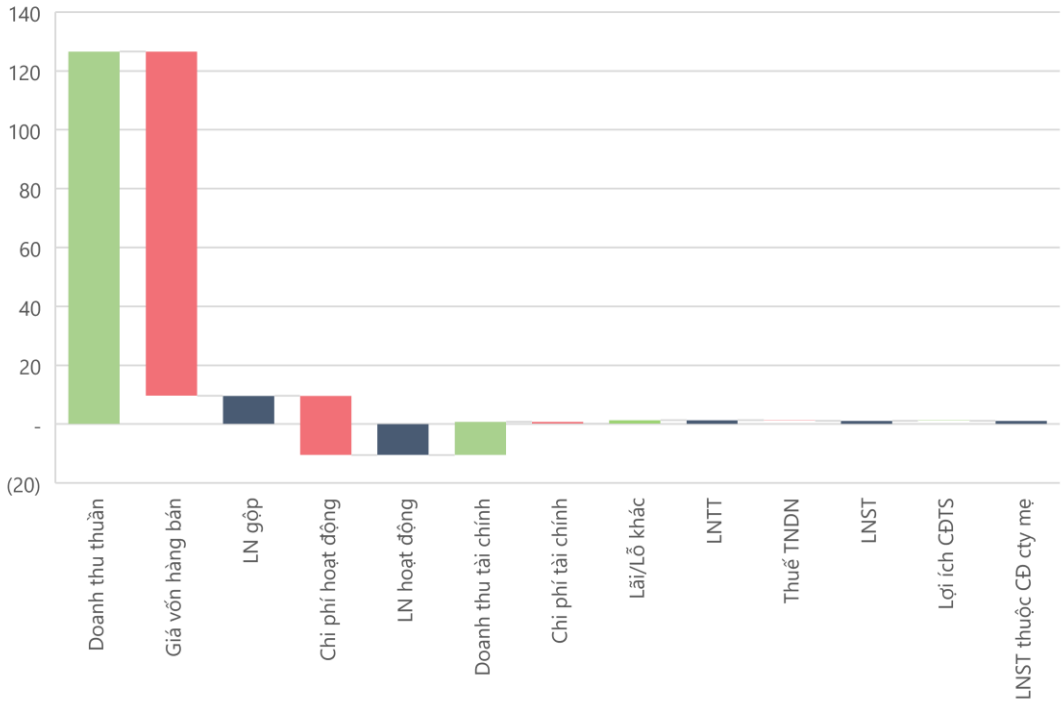

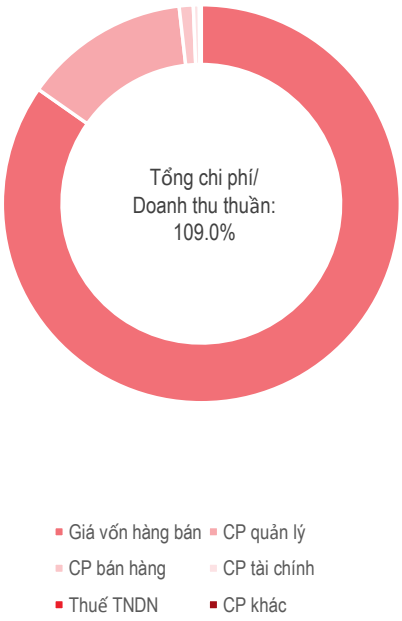

Đơn vị: tỷ đồng

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Xếp hạng và Định giá

27/04/2024 12:34 AM

TECHCOMSECURITIES BeSpoke

VIP	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp
Vận tải Xăng dầu VIPCO		763	5.1	8.8	0.6	11.2	12.6 -- 10.0	2.8 /5	0	ĐC: Tầng 1,2,3, Tòa Nhà Hàng Hải Liên Minh, 802 Lê Hồng Phong, Thành Tô. Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	VIP	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	-23.4%	-8.1%
Thay đổi giá 1 năm	-36.9%	15.0%
Beta	0.7	0.1
Alpha	-0.4%	0.1%

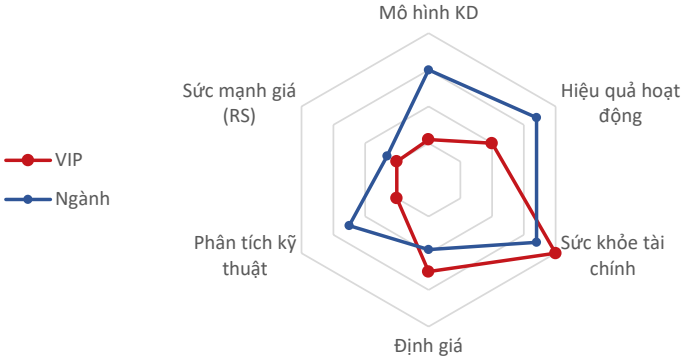

Mô hình kinh doanh	1.1		3	**Định giá**	2.5		1.9
Hiệu quả hoạt động	2		3.4	**Phân tích kỹ thuật**	1		2.5
Sức khỏe tài chính	4		3.4	**Sức mạnh giá (RS)**	1		1.3

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)

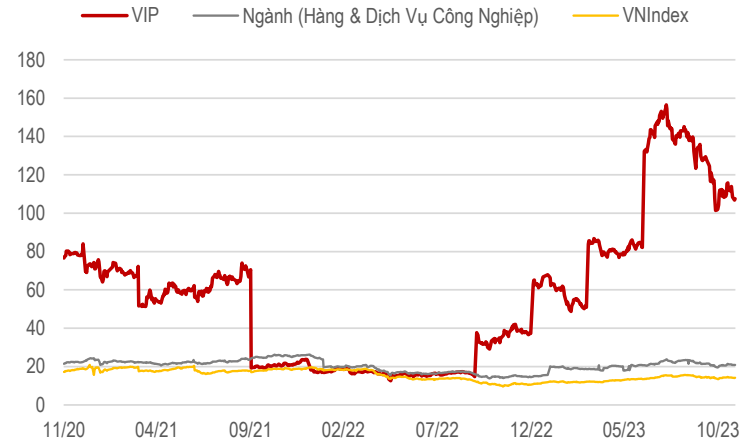

Định giá P/B (lần)

Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.2	1.5	17.2
Ngành	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp	20.9	2.2	13.7
Top 5	VNM	17.0	4.7	12.8
	SAB	19.8	3.3	18.5
	MCH	8.4	2.4	8.6
	VSF	2,839.5	8.1	51.0
	QNS	8.2	2.0	7.3
Hệ số trung bình (lần)		17.0	3.3	12.8
Tài chính công ty (đồng)		570	18,718	6,192
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		9,690	61,769	79,258
Giá trị cổ phiếu (đồng)				**50,239**

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
VNM	2.5	52,800	1.3%	-1%	.6M	0.6	17.0
SAB	2.5	19,500	1.0%	-6%	2.5M	0.7	19.8
MCH	3.2	22,950	1.3%	-1%	4.2M	0.3	8.4
VSF	2.1	54,400	-6.7%	-5%	.0M	0.9	2839.5
KDC	2.5	27,200	-1.4%	-4%	.0M	0.1	23.7
QNS	3.0	90,700	3.5%	-3%	.6M	0.3	8.2
VHC	2.8	57,500	0.0%	-7%	.1M	1.1	12.3
HAG	2.6	26,950	5.5%	19%	3.1M	1.1	10.0
-	-	87,400	1.2%	-	.1M	-	-
SBT	2.6	16,000	6.7%	-11%	.0M	1.0	19.1

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Tổng hợp tín hiệu kỹ thuật

27/04/2024 12:34 AM

TECHCOMSECURITIES

VIP	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp
Vận tải Xăng dầu VIPCO		763	5.1	8.8	0.6	11.2	12.6 -- 10.0	2.8 /5	0	ĐC: Tầng 1,2,3, Tòa Nhà Hàng Hải Liên Minh, 802 Lê Hồng Phong, Thành Tô. Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật

Mua	0
Tr.Tính	7
Bán	2

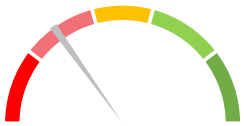

Bán

Tổng hợp

Mua	0
Tr.Tính	7
Bán	11

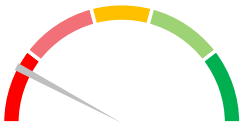

Bán mạnh

Các đường trung bình động

Mua	0
Tr.Tính	0
Bán	9

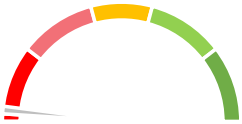

Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.8	Tr.Tính
STOCHK	42.3	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	100.0	Mua
MACD	(1.3)	Mua
MACD Histogram	(1.3)	Mua
ADX	31.7	Bán

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(57.8)	Tr.Tính
CCI	(42.6)	Tr.Tính
ROC	(4.7)	Tr.Tính
SAR	66.5	Bán
ULTOSC	48.1	Tr.Tính
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn		Hàm mũ	
MA5	62.0	Mua	62.4	Mua
MA10	63.3	Bán	62.8	Mua
MA20	63.2	Bán	63.5	Bán
MA50	67.4	Bán	67.1	Bán
MA100	74.7	Bán	71.2	Bán
MA200	76.1	Bán	76.1	Bán

Số lượng NĐT quan tâm

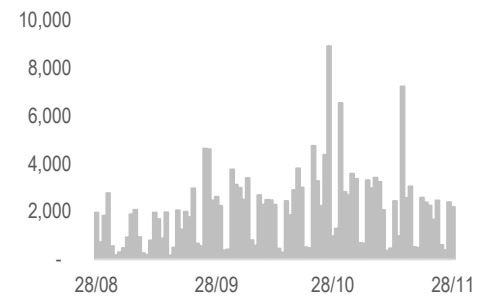

Giao dịch nước ngoài

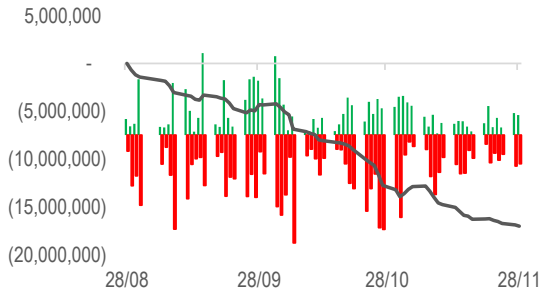

Giá vs MA(5) & MA(20)

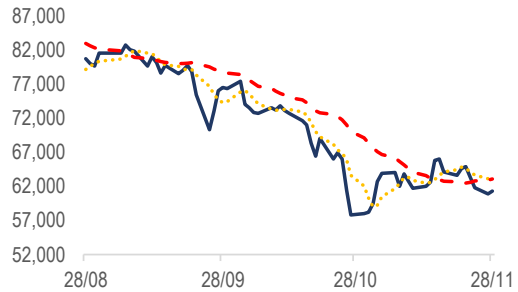

Giá vs Bollinger Band

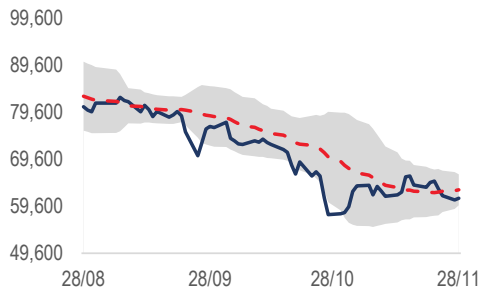

Sức mạnh giá (RS) & KLGD

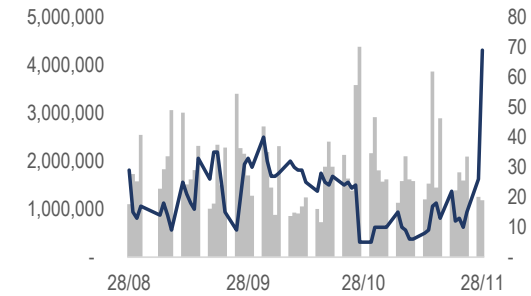

MACD

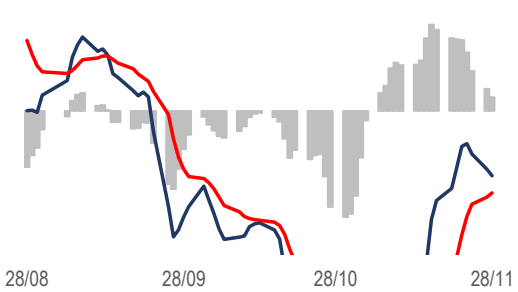

STOCH(14,3)

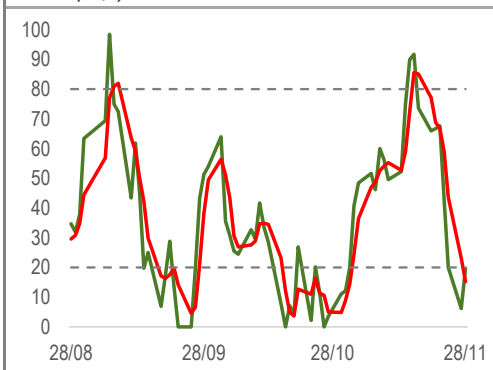

RSI(14)

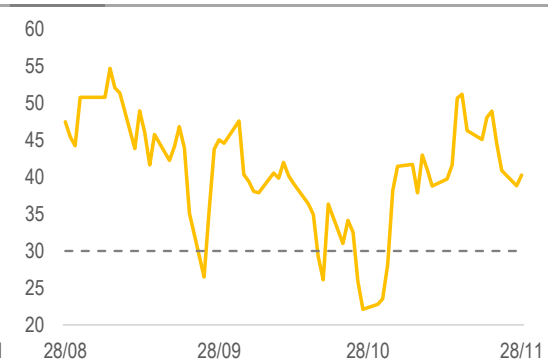

ADX(14)

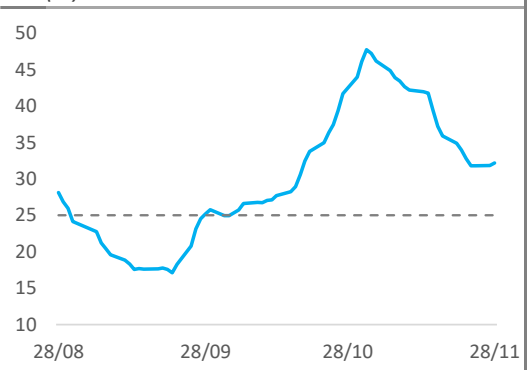

Techcom Securities
Hotline: 1800 588 826; cskh@tcbs.com.vn
Giải thích các chỉ tiêu tài chính

Phân tích Bridge

27/04/2024 12:34 AM

TECHCOMSECURITIES BeSpoke
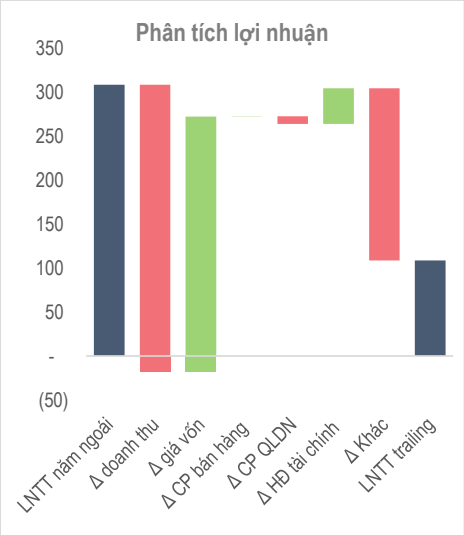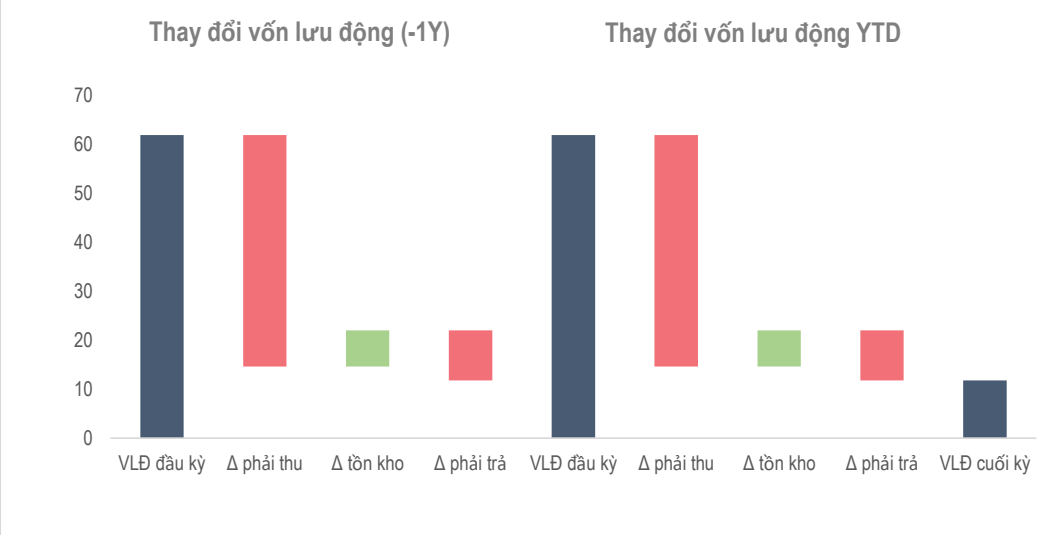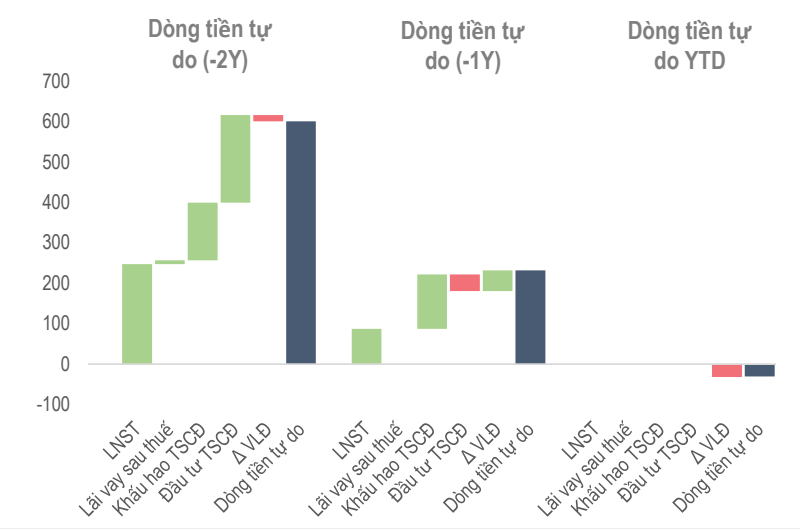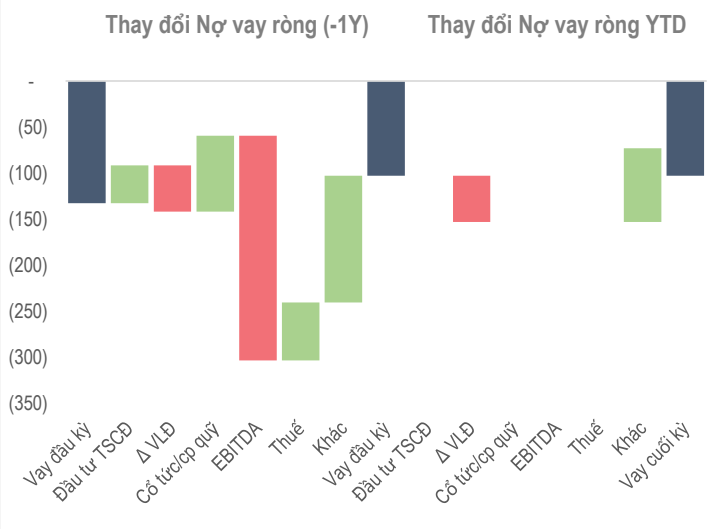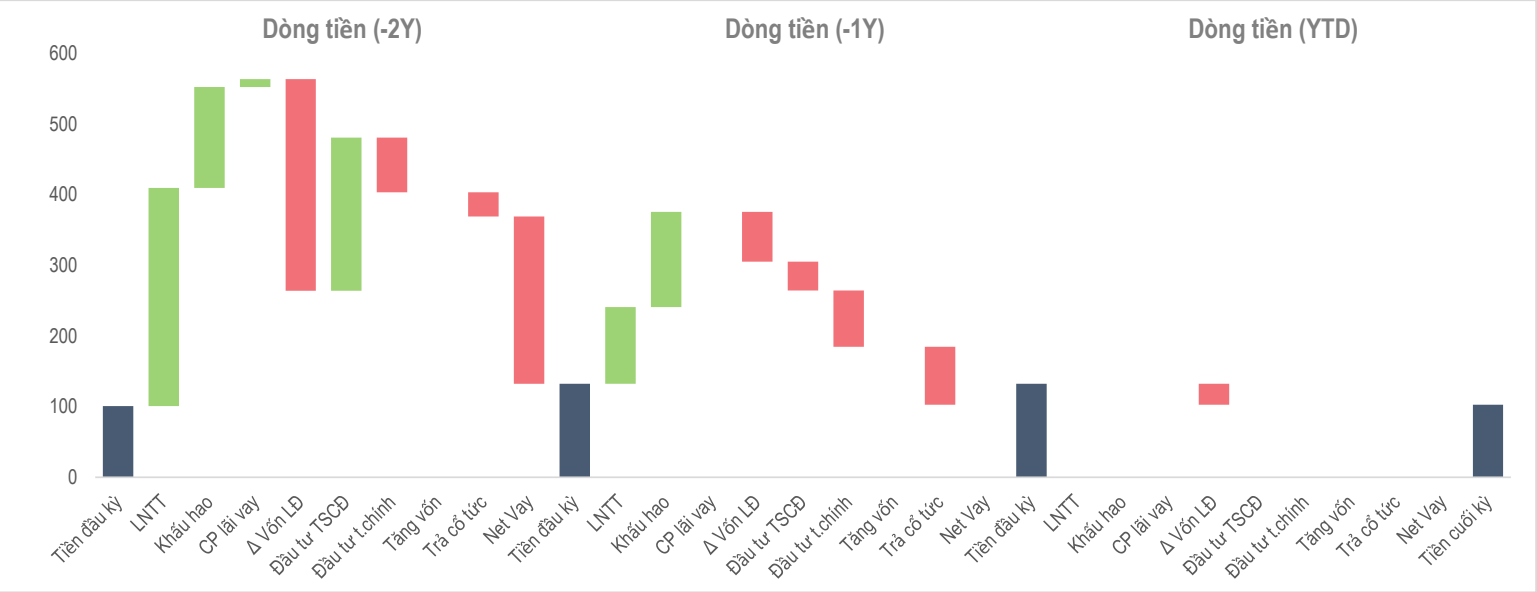
VIP	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp
Vận tải Xăng dầu VIPCO		763	5.1	8.8	0.6	11.2	12.6 -- 10.0	2.8 /5	0	ĐC: Tầng 1,2,3, Tòa Nhà Hàng Hải Liên Minh, 802 Lê Hồng Phong, Thành Tô, Quận Hải An. Nhà nước: 0% SL CĐ 0